# BÀI HỌC SỐ 11

Thứ Năm, 17-09-2020

## ĐỘNG TỪ (Ākhyāta) *(tiếp theo)*

**8. Hoàn thành khứ - Perfect (*parokkhā*)**: ban đầu được dùng để chỉ một quá khứ bất định với đặc điểm là láy âm (reduplication) của ngữ căn. Thì này rất hiếm xuất hiện trong Pāli ngữ.

*Quy tắc Láy âm:*

(1) Láy âm bao gồm việc gấp đôi phụ âm đầu của ngữ căn với một nguyên âm theo sau nó. Nếu ngữ căn ấy bắt đầu bằng một nguyên âm, thì nguyên âm đó được lặp lại. Ví dụ: √*ah* (nói) => *āha*
(2) Âm yết hầu (k, kh, g, gh, ṅ) bị láy âm bởi âm vòm họng (c, ch, j, jh, ñ) theo cùng cột dọc., ví dụ: √*gam* (đi) => *jagama*
(3) Âm không bật hơi (không có 'h') luôn bị láy âm bởi âm không bật hơi hay láy âm bởi chính nó, ví dụ: √*budh* (giác ngộ) => *buboddha*
(4) Phụ âm '*h*' ở đầu ngữ căn bị láy âm bởi phụ âm '*j*', ví dụ: √*har* (mang) => *jahāra*
(5) Âm bật hơi (có '*h*') bị láy âm bởi âm không bật hơi của chính nó, ví dụ: √*chid* (cắt/chặt) => *cicheda*
(6) '*v*' thường bị láy âm bởi '*u*', ví dụ: √*vas* (sống) => *uvāsa*
(7) Trường nguyên âm bị làm ngắn trong âm tiết được láy âm, tức là:
(a) *a* hoặc *ā* lấy *a* trong sự láy âm, ví dụ: √*khan* (đào) => *cakhana*
(b) đôi khi *i* hoặc *ī* lấy *i*, ví dụ: √*kit* (điều trị) => *cikiccha*
(c) *u* hoặc *ū* lấy *u* nhưng đôi khi là *a*
(d) *i* đôi khi bị đổi thành *e*, ví dụ: √*chid* (cắt/chặt) => *cicheda*
(e) *u* đôi khi bị đổi thành *o*, ví dụ: √*suc* (than khóc) => *susoca*
(f) đôi khi *a* của ngữ căn trước 1 phụ âm bị làm dài thành *ā*, ví dụ: √*har* (mang) => *jahāra*

*Cách thành lập:*

| Láy âm | Ngữ căn | Biến tố động từ | |
|---|---|---|---|
| *ga* | √*gam*>*gacch* | *a* | *gagaccha* (nó đã đi) |

Một số động từ cơ bản kết thúc với '*ā, e, o*', ví dụ:

| | √***kī*** hoặc ***kiṇā*** (mua), *parassapada* | | √***dis*** hoặc ***dese*** (thuyết), *parassapada* | | √***kar*** hoặc ***karo*** (làm), *parassapada* | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | **Số ít** | **Số nhiều** | **Số ít** | **Số nhiều** | **Số ít** | **Số nhiều** |
| I | kikiṇa, kikiṇaṃ | kikiṇimha | didesesa, didesesaṃ | didesesimha | cakara, cakaraṃ | cakarimha |
| II | kikiṇe | kikiṇittha | didesese | didesesittha | cakare | cakarittha |
| III | kikiṇa | kikiṇu, kikiṇū | didesesa | didesesu, didesesū | cakara | cakaru, cakarū |

**Các điểm lưu ý giữa Bất định khứ, Bất thành khứ và Hoàn thành khứ**

Bất định khứ - Aorist (*ajjattanī*): diễn tả quá khứ vừa xảy ra. Đây là thì quá khứ thật duy nhất trong Pāli ngữ và được dùng rất phổ biến.

Bất thành khứ - Imperfect (*hiyyattanī*): ban đầu được dùng để chỉ một quá khứ xác định.

Hoàn thành khứ - Perfect (*parokkhā*): ban đầu được dùng để chỉ một quá khứ bất định với đặc điểm là gấp đôi ngữ căn. Thì này rất hiếm xuất hiện trong Pāli ngữ.

Các từ vĩ ngôi của *hiyyattanī* và *ajjattanī* được kết hợp lẫn lộn khiến các nhà văn phạm khó xác định được đâu là *hiyyattanī* và *ajjattanī*, nhưng nói chung *ajjattanī* đã thay thế *hiyyattanī*. Điểm khác biệt có thể tạm nhận thấy giữa chúng là *hiyyattanī* thường được tạo nên từ động từ cơ bản, còn *ajjattanī* thì từ ngữ căn.

**9. Nguyên Mẫu/Vô định (Infinitive):**

1. Động từ nguyên mẫu thường được hình thành bởi hậu tố ‘*tuṃ*’, còn ‘*tave, tuye, yāye*’ cũng được dùng nhưng ít gặp. Hậu tố ‘*tuṃ*’ có thể

(a) nối với ngữ căn hoặc động từ cơ bản bằng bằng nguyên âm ‘*i*’, ví dụ: √*pac* => *pacituṃ*
(b) nối trực tiếp với các ngữ căn có từ vĩ *ā*, ví dụ: √*dā* => *dātuṃ*
(c) từ vĩ ‘*i, ī*’ của các ngữ căn bị đổi thành *e*; và từ vĩ ‘*u, ū*’ bị đổi thành *o*, ví dụ: √*ji* => *jetuṃ*; √*su* => *sotuṃ*
(d) chữ ‘*t*’ của *tuṃ* bị đồng hoá với phụ âm cuối của ngữ căn và ngược lại, ví dụ: √*labh* => *laddhuṃ*; √*bhuj* => *bhottuṃ*

| ngữ căn đơn âm+*tuṃ* | ngữ căn đa âm+*tuṃ* | động từ cơ bản+*tuṃ* |
|---|---|---|
| √*dā+tuṃ = dātuṃ* | √*bhuj+tuṃ = bhottuṃ* | *paca+(i)+tuṃ = pacituṃ* |

2. Nguyên mẫu được dùng để chỉ ‘mục/chủ đích’ ở cả thể năng động và bị động, ví dụ: *ūyyānapālo chaḍḍetuṃ upāyaṃ na passati* (người giữ vườn không thấy cách nào khác nên ném (nó) đi); *taṃ gantuṃ, na dassāmi* (tôi sẽ không để hắn đi)

3. Nguyên mẫu được dùng với các động từ có nghĩa ‘mong muốn, cố gắng, bắt đầu, có thể’, ví dụ: *sā rodituṃ ārabhi* (cô ấy đã bắt đầu khóc); *na koci mayā saddhiṃ sallapituṃ sakkoti* (không ai có thể trò chuyện được với tôi); *sā pavisituṃ na icchati* (cô ấy không muốn vào); *so taṃ ukkhipituṃ ussahati* (hắn đã cố gắng nhấc nó lên)

4. Nguyên mẫu kết hợp với động từ *dadāti* (cho) mang nghĩa ‘cho phép’ và với động từ *labhati* (được, có) mang nghĩa ‘được phép’, ví dụ: *taṃ paharituṃ na dassāmi* (tôi sẽ không cho phép đánh hắn); *gehā nikkhamituṃ alabhanto* (không được phép ra khỏi nhà)

5. Các động từ như *vaṭṭati* (thích hợp, cần phải) và các tính từ như *yutto* (thích/phù hợp) được sử dụng nhiều với Nguyên mẫu; trong trường hợp *vaṭṭati*, công cụ cách được dùng cho người phải thực hiện hành động, ví dụ: *ettha dāni mayā vasituṃ vattati* (bây giờ nó cho tôi sống). Nó cũng được dùng bâng quơ như: *taṃ harituṃ vaṭṭati* (tốt nhất là giết nó); *evaṃ kathetuṃ na yuṭṭaṃ* (nói như vậy là không đúng).

6. Các bất viến từ *labbha* (có thể, được phép) và *sakkā* (có thể) được dùng với Nguyên mẫu: *sakkā* được dùng nhiều như *vaṭṭati* cho cả thể năng động lẫn bị động với động từ *hoti* theo sau, ví dụ: *sakkā hoti methunaṃ dhammaṃ paṭisevituṃ* (có thể phạm tà dâm); *daṃ na labbhhā evaṃ katuṃ* (không thể làm theo cách này được)

7. When *kāmo* (muốn, ao ước) kết hợp với Nguyên mẫu, thì '*ṃ*' của nguyên mẫu bị xoá bỏ, ví dụ: *devatāya balikammaṃ kāretukāmo* (muốn cúng dường đến Thiên nhân)

8. Tặng cách (*āya*) của danh từ thường được dùng với Nguyên mẫu.

*Một số động từ nguyên mẫu:*

√*dā* (cho) => *dātuṃ*
√*ji* (chiến thắng) => *jetuṃ*
√*ṭhā* (đứng) => *ṭhātuṃ*
√*yā* (đi) => *yātuṃ*
√*nī* (dẫn/hướng đến) => *netuṃ*
√*su* (nghe) => *sotuṃ*
√*labh* (có/đạt được) => *laddhuṃ*
√*bhuj* (ăn) => *bhottuṃ*
*pa*+√*āp* (chứng đạt) => *pattuṃ*
√*gam* (đi) => *gantuṃ*
√*i* (đi) => *etuṃ*
√*sī* (nằm, ngủ) => *setuṃ*
√*chid* (cắt, chặt) => *chettuṃ*
√*ñā* (biết) => *ñātuṃ*
√*kī* (mua) => *ketuṃ*
*vi*+√*kī* (bán) => *vikketuṃ*
√*kar* (làm) => *kātuṃ*
√*han* (giết) => *hantuṃ*

*Các ví dụ về động từ nguyên mẫu:*

1. *Atippago kho tāva sāvatthiyaṃ piṇḍāya carituṃ, yaṃ nūna mayaṃ yena aññatitthiyānaṃ paribbājakānaṃ ārāmo tenupasaṅkameyyāma.*
   (Hiện giờ còn rất sớm để đi khất thực, hay là chúng ta nên đến khu vườn của các du sĩ ngoại đạo.)
2. *Ahaṃ ekaṃ rattindivaṃ ekantasukhaṃ paṭisaṃvedī viharituṃ pahodi.* (Ta có thể sống cảm nghiệm thuần tuý lạc luôn cả ngày đêm.)
3. *Atha kho bhagavā āyasmatā ānandena saddhiṃ yena pubbakoṭṭhako tenupasaṅkami gattāni parisiñcituṃ.*
   (Khi ấy, Thế Tôn cùng với tôn giả Ānanda đã đi đến Pubbakoṭṭhaka để tắm rửa.)
4. *Dhanavanto bhātarānaṃ dhanaṃ dātuṃ na icchanti.*
   (Các phú gia không muốn cho tài sản của người anh trai.)
5. *Kumārī alātaṃ ānetvā bhattaṃ pacituṃ aggiṃ jālessati.*
   (Cô thiếu nữ sẽ mang củi về và nhóm lửa để nấu cơm.)

*Ngữ vựng:*

*atippaga* (bbt): rất sớm
*tāva* (trt): giờ đây, hiện giờ
*piṇḍa* (nt): nắm thức ăn
*piṇḍāya carati*: đi khất thực
*aññatitthiya* (nt): ngoại đạo
*upasaṅkamati* (upa+saṃ+√kam+a+ti): đi đến
*ratti* (nut): đêm
*diva* (trut): ngày
*ekanta* (tt): vô cùng, rất
*sukha* (trut): sự an lạc
*paṭisaṃvedin* (tt): cảm thọ, kinh nghiệm
*pahoti* (pa+√hū+a+ti): có thể
*gatta* (trut): thân thể
*parisiñcati* (pari+√*sic*+*ṃ*-*a*+*ti*): tắm, rửa ráy
*dhanavant* (tt): người có tài, giàu có
*bhātu* (nt): anh trai
*dhana* (trut): tài sản
*icchati* (√is+a+ti): muốn, ao ước
*kumārī* (nut): thiếu nữ
*alāta* (trut): củi
*āneti* (ā+(√ni+a+ti): mang/đem về
*bhatta* (trut): thức ăn
*aggi* (nt): lửa
*jāleti* (√*jal*+*e*+*ti*): thắp, đốt

**10. Bất biến quá khứ phân từ/Danh động từ (Gerund):**

1. Bbqkpt được hình thành bằng các hậu tố '*tvā, tvāna, tūna, ya, tya*'. Nó là một bất biến từ và có bản chất của phân từ.

(a) *Tvā* thường được dùng hơn so với *tvāna, tūna*; thỉnh thoảng *tūnaṃ* được dùng thay cho *tvā* ở trong thể thơ hơn là thể văn xuôi.
(b) *Ya* không bị hạn chế sử dụng như *tvāna, tūna*. Trong Pāli, *ya* được thêm vào cả ngữ căn đơn âm hoặc ngữ căn kết hợp với tiền tố.
(c) *Tya* thường biến thành *cca*, ví dụ: *pa+√i+tya = petya = pecca* (sau khi xuất phát/khởi hành).

2. Hậu tố '*tvā, tvāna, tūna*' có thể

(a) nối với ngữ căn bằng cách thêm '*i*', ví dụ: √*pac => pacitvā*
(b) chữ '*t*' của *tvā* đôi lúc bị đồng hoá với phụ âm cuối của ngữ căn, ví dụ: √*labh => laddhā*
(c) nguyên âm của ngữ căn được *guṇa* hoá, ví dụ: √*nī => netvā*
(d) đôi khi phụ âm cuối của ngữ căn bị xoá trước *tvā, tvāna, tūna*, ví dụ: √*chid => chetvā*
(e) trường nguyên âm của ngữ căn bị làm ngắn trước *tvā, tvāna, tūna*, ví dụ: √*bhī => bhitvā*

| ngữ căn đơn âm+*tvā, tvāna, tūna* | ngữ căn đa âm+*tvā, tvāna, tūna* | động từ cơ bản+*tvā, tvāna, tūna* |
|---|---|---|
| *√nī+tvā = netvā*<br>*(ī>e)* | *√labh+tvā= laddhā*<br>*(bht>ddh)* | *pac~~a~~+(i)+tvā= pacitvā* |

*<u>Một số Bbqkpt 'tvā, tvāna, tūna':</u>*

√*nī* (dẫn/hướng đến) => *netvā*
√*chid* (chặt, cắt) => *chetvā*
√*kar* (làm) => *katvā, kātūna, kattūna*
√*ṭhā* (đứng) => *ṭhitvā, ṭhatvā*
√*bhī* (sợ hãi) => *bhitvā*
√*dā* (cho) => *datvā, daditvāna*
√*bhuj* (ăn) => *bhutvā*
*pa+√āp* (đạt, có được) => *patvā*
√*ji* (chiến thắng) => *jetvā, jitvā*
√*gam* (đi) => *gantvā*
√*ñā* (biết) => *ñatvā*
√*su* (nghe) => *sutvā, sotūna*
√*dis* (thấy) => *disvā*
√*kī* (mua) => *ketvā*
√*han* (giết, hãm hại) => *hantvā*

3. Hậu tố '*ya, tya*'

(a) *ya* chủ yếu được dùng với các ngữ căn có tiền tố, ví dụ: *ni+√sic => nisiñciya*
(b) đôi khi, *ya* cũng được dùng với các ngữ căn đơn âm, ví dụ: √*dā => ādāya*
(c) *tya* thường bị đổi thành *cca*, ví dụ: √*han => āhacca*
(d) *ya* được thêm trực tiếp vào các ngữ căn với từ vĩ '*ā*', ví dụ: √*dā => ādāya*
(e) *ya* bị đồng hoá với phụ âm cuối của ngữ căn, ví dụ: √*vis => pavissa*
(f) *ya* có thể được ghép với ngữ căn hoặc động từ cơ bản bằng cách thêm '*i*' vào, ví dụ: √*bhuj => bhuñjiya*

| ngữ căn đơn âm+*ya, tya* | ngữ căn đa âm+*ya, tya* | động từ cơ bản+*ya, tya* |
|---|---|---|
| *abhi+√ñā+ya = abhiññāya* | *pa+√vis+ya= pavissa* | *bhuñj~~a~~+(i)+ya = bhuñjiya* |

*Một số Bbqkpt 'ya, tya':*

√*dā* (cho) => *ādāya*
*vi*+√*hā* (từ/dứt bỏ) => *vihāya*
*abhi*+√*ñā* (biết, thắng tri) => *abhiññāya*
√*gah* (lấy, nhận) => *gayha*
√*gam* (đi) => *gamma*
*pa*+√*vis* (đi vào) => *pavissa*
*ni*+√*sad* (ngồi) => *nisajja*
*pa*+√*i* (đi) => *pecca*
*ā*+√*han* (đánh) => *āhacca*
*ā*+√*har* (mang/lấy đi) => *āhacca*
*u*+√*ṭhā* (đứng) => *uṭṭhāya*
*pa*+√*āp* (có/đạt được) => *pappuyya* (từ *pappoti*)

*Nhận xét:*

(a) đôi khi bbqkpt được tạo nên bởi *ya*, nhưng *ya* lại bị xoá, chỉ còn lại ngữ căn, ví dụ: *abhiññā* (sau khi biết) = *abhiññāya*; *anupādā* (vô chấp) = *anupādāya*
(b) một số ngữ căn có cả 2 loại từ vĩ bbqkpt '*ya*' và '*tvā*', và được nối bằng '*i*', ví dụ: *āruyhitvā* (*ā*+√*ruh*+*y~~a~~*+*(i)*+*tvā*): sau khi trèo/đi lên
(c) có một số dạng dị thường: *disvā* = *daṭṭhu* (sau khi thấy), *pappuyya* (sau khi chứng đạt)

3. Bbqkpt luôn diễn đạt một hành động được hoàn thành trước một hành động khác và thường được dịch là 'sau khi', ví dụ: *gantvā* (sau khi đi); hoặc được dịch cùng thì với động từ cuối của câu với việc thêm 'và', ví dụ: *(so) gāmaṃ gantvā tatra nisīdati* (hắn đi đến làng và ngồi ở đó; sau khi đến làng hắn ngồi ở đó)

4. Từ '*va* = *eva*' theo sau bbqkpt có thể được dịch là 'ngay khi', ví dụ: *taṃ vacanaṃ sutvā va* (ngay khi hắn nghe những lời này)

5. Phân từ '*api*' theo sau bbqkpt có thể được dịch là 'mặc dù', ví dụ: *akataññū puggalo cakkavattirajjaṃ datvā pi tosetuṃ na sakkā* (người vô ơn dù được phong vị Chuyển luân vương cũng không thể thoả mãn được)

6. Trước một bbqkpt, '*a*' có thể được dịch là 'không có, thiếu', ví dụ: *papañcaṃ akatvā* (không có chậm trễ); *ekaṃ pi akilametvā* (không não hại dù chỉ một người)

7. Một số bbqkpt được dùng như giới từ; yếu tố chủ yếu của chúng là: *patthāya* (kể từ, bắt đầu từ, từ, sau đó); *sandhāya* (liên quan đến); *ārabbha* (liên quan đến); *sañcicca* (cố ý); *asallakkhetvā* (vô tình, không biết); *nissāya, upanissāya* (do, nhờ, gần); *ādāya* (với); *paṭicca* (bởi, nhờ); *ṭhapetvā* (ngoại trừ)

8. Đôi khi bbqkpt được dịch như hiện tại phân từ, ví dụ: *āgantvā ahaṃ coraṃ passiṃ* (khi đến tôi đã thấy tên trộm)

9. Bbqkpt có nghĩa thụ động, ví dụ: *corajeṭṭhakena gahetvā* (bị tên tướng cướp bắt giữ)

*Các ví dụ về động từ nguyên mẫu:*

1. *Pathaviṃ pathavito saññatvā pathaviṃ maññati.*
   (Vị ấy nhận thức đất từ đất và tưởng tượng về đất)
2. *Kiṃ hutvā kiṃ bhavissāmi nu kho ahaṃ anāgatamaddhānaṃ?*
   (Ta đã là gì và sẽ là gì trong tương lai?)
3. *Yaṃnūnāhaṃ imaṃ piṇḍapātaṃ abhuñjitvā imināva jighacchādubbalyena evaṃ imaṃ rattindivaṃ vītināmeyyaṃ.*

(Hay là ta không nên ăn đồ khất thực này và có thể trải qua trọn đêm ngày này như vậy chỉ với sự đói khát, kiệt sức này?)

4. *Atha kho jāṇussoni brāhmaṇo yena bhagavā tenupasaṅkami, upasaṅkamitvā bhagavatā saddhiṃ sammodi.*
   (Khi ấy, bà-la-môn Jānussoni đã đi đến Thế Tôn, sau khi đến đã chào hỏi xã giaovới Thế Tôn.)
5. *Kumārā sīghaṃ dhāvitvā vāpiyaṃ kīḷitvā sanikaṃ gehāni agamiṃsu.*
   (Các cậu bé đã chạy thật nhanh đến chơi ở ao nước rồi đi từ từ về nhà.)

*Ngữ vựng:*

*pathavī* (nut): đất
*sañjānāti* (saṃ+√ñā+nā+ti): nhận thức, tưởng tri
*maññati* (√man+ya+ti): suy nghĩ, tưởng tượng
*anāgatamaddhāna* (trong thời vị lai) = *anāgata* (tt) tương/vị lai+*addhāna* (trut) liên quan đến thời gian
*kiṃ* (đat): ai? cái gì?
*piṇḍapāta* (nt): đồ ăn khất thực
*jighacchā* (nut): sự đói
*dubbalya* (trut): sự yếu ớt
*vītināmeti* (vi+ati+√nam+e+ti): trải qua thời gian
*upasaṅkamati* (upa+saṃ+√kam+a+ti): đến gần
*kumāra* (nt): cậu bé, thiếu nam
*sīghaṃ* (trt): nhanh
*dhāvati* (√dhāv+a+ti): chạy
*vāpi* (nut): bể/ao nước
*kīḷati* (√kīḷ+a+ti): chơi, nô đùa
*sanikaṃ* (trt): chầm chậm, từ từ
*geha* (nt, trut): nhà